



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ attachment with decision: /QĐ - VPCNCL
ngày tháng 03 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quản Lý Chất Lượng**

Laboratory: **Quality Management Department**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Tiến Thành**

Organization: **Tien Thanh Limited Company**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hóa**

Field of testing: **Mechanical, Chemical**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Nguyễn Thành Nhân**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1567**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày /03/2025 đến ngày /03/2030**

Địa chỉ/Address: **Ấp Thạnh Nam, xã Thạnh Tây, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam**

Thanh Nam hamlet, Thanh Tay commune, Tan Bien district, Tay Ninh province, Vietnam

Địa điểm/Location: **Ấp 6, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam**

Hamlet 6, Suoi Ngo commune, Tan Chau district, Tay Ninh province, Vietnam

Điện thoại/ Tel: **0276 3874774 - 0962868602** Fax: **0276 3874993**

E-mail: **qlcl.ttrubber@gmail.com** Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1567**Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**Field of testing: **Mechanical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Cao su thiên nhiên SVR <i>Rubber natural SVR</i>	Xác định độ dẻo. Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh <i>Determination of plasticity. Rapid plastimeter method</i>	(31,1 ~ 47,8) (đơn vị/unit)	TCVN 8493:2010 (ISO 2007:2007)
2.		Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI) <i>Determination of plasticity retention index (PRI)</i>	(44,4 ~ 81,6) %	TCVN 8494:2020 (ISO 2930:2017)
3.		Xác định độ nhớt Mooney. Phương pháp sử dụng nhớt kế đĩa trượt <i>Determination of Mooney viscosity. Using a shearing-disc viscometer method</i>	(65,9 ~ 83,9) (đơn vị/unit)	TCVN 6090-1:2015 (ISO 289-1:2015)

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**Field of testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Cao su thiên nhiên SVR <i>Rubber natural SVR</i>	Xác định hàm lượng tạp chất <i>Determination of dirt content</i>	(0,016 ~ 0,151) % (m/m)	TCVN 6089:2016 (ISO 249:2016)
2.		Xác định hàm lượng tro. Phương pháp A <i>Determination of ash content. Method A</i>	(0,201 ~ 0,756) % (m/m)	TCVN 6087:2010 (ISO 247:2006)
3.		Xác định hàm lượng chất bay hơi. Phương pháp tủ sấy - Quy trình A <i>Determination of volatile matter content. Oven method - Procedure A</i>	(0,223 ~ 0,538) % (m/m)	TCVN 6088-1:2014 (ISO 248-1:2011)
4.		Xác định hàm lượng Nitơ. Phương pháp bán vi lượng <i>Determination of nitrogen content. Semi-micro method</i>	(0,249 ~ 0,462) % (m/m)	TCVN 6091:2016 (ISO 1656:2014)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1567

Ghi chú/ Notes:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- Trường hợp Công ty TNHH Tiên Thành cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Tiên Thành phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Tien Thanh Limited Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

